

Bản án số: 72/2024/DS-ST
Ngày: 31-7-2024
V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung
hộ gia đình và chia thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N, TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ T gồm có:

T phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Huỳnh Tường Viên**

Các Hội T nhân dân: Ông **Lê Thiên Hoàng**
Ông **Nguyễn Thế Vinh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Bích Thảo** – Kiểm sát viên

Trong các ngày 25 và 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ T công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung hộ gia đình và chia thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 03 năm 2024, Thông báo mở phiên tòa số 34/2024/TB-TA ngày 14 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên D: Ông **Võ Văn T** – Sinh năm 1964
Nơi cư trú: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
Có mặt tại phiên tòa.

- Bị D: Ông **Võ Thành D** – Sinh năm 1971
Nơi cư trú: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Võ Thị L** – Sinh năm 1955. Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

2/ Ông **Võ Văn L1** – Sinh năm 1959. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

3/ Ông **Võ Văn L2** – Sinh năm 1966. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

4/ Ông **Võ Văn T** – Sinh năm 1972. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

5/ Ông **Võ N** – Sinh năm 1962. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn A, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- 6/ Ông **Nguyễn Văn G** – Sinh năm 1951. Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 7/ Ông **Nguyễn Ngọc T** – Sinh năm 1972. Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 8/ Ông **Nguyễn Minh T1** – Sinh năm 1975. Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 9/ Ông **Nguyễn Văn T2** – Sinh năm 1981. Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 10/ Ông **Nguyễn Văn T3** – Sinh năm 1984. Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 11/ Ông **Nguyễn Văn T4** – Sinh năm 1985. Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 12/ Ông **Nguyễn Tấn T5** – Sinh năm 1992. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 13/ Bà **Nguyễn Thị T7** – Sinh năm 1987. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn D, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 14/ Ông **Nguyễn Văn T8** – Sinh năm 1978. Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.
- 15/ Bà **Nguyễn Thị T9** – Sinh năm 1989. Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Khánh Hòa.
- 16/ Ông **Lê Văn D** – Sinh năm 1964. Vắng mặt.
- 17/ Ông **Lê Văn D1** – Sinh năm 1987. Vắng mặt.
- 18/ Ông **Lê Văn D2** – Sinh năm 1989. Xin vắng mặt.
- 19/ Ông **Lê Văn D3** – Sinh năm 1994. Xin vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn L, xã X, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 20/ Bà **Lê Thị D4** – Sinh năm 1992. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn B, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 21/ Bà **Nguyễn Thị Thư T** - Sinh năm 1975. Xin vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- 22/ Bà **Nguyễn Thị P** - Sinh năm 1958. Xin vắng mặt.
- 23/ Ông **Võ Đắc D** - Sinh năm 1990. Xin vắng mặt.
- 24/ Bà **Võ Thị Thu B** - Sinh năm 1993. Xin vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa – nguyên đơn ông Võ Văn T trình bày:*

Ông Võ T và bà Hồ Thị X là vợ chồng với nhau sinh được 09 con chung gồm: bà Võ Thị T – sinh năm 1951; bà Võ Thị L – sinh năm 1955; ông Võ Văn L1 – sinh năm 1959; ông Võ N – sinh năm 1962; ông Võ Văn T – sinh năm 1964; ông Võ Văn L2 – sinh năm 1966; bà Võ Thị Huệ – sinh năm 1966; ông Võ Văn T – sinh năm 1972; ông Võ Thành D – sinh năm 1971. Ngoài ra ông bà không có con riêng hay con nuôi nào khác. Ông T chết ngày 21/9/2015, bà X chết năm 2009, không để lại di chúc. Trong số 09 người con thì có 02 người đã chết là:

- Bà Võ Thị T (chết ngày 24/8/2015) không để lại di chúc có cD4 là Nguyễn Văn G và 09 con chung là Nguyễn Ngọc T – sinh năm 1972; ông Nguyễn Minh T1 –

sinh năm 1975; ông Nguyễn Văn T2 – sinh năm 1981; ông Nguyễn Văn T3 – sinh năm 1984; ông Nguyễn Văn T4 – sinh năm 1985; ông Nguyễn Tấn T5 – sinh năm 1992; bà Nguyễn Thị T7 – sinh năm 1987; ông Nguyễn Văn T8 – sinh năm 1978; bà Nguyễn Thị T9 – sinh năm 1989.

- Bà Võ Thị Huệ (chết năm 2023) không để lại di chúc có cD4 Lê Văn D và 04 con chung là Lê Văn D1 – sinh năm 1987; Lê Văn D2 – sinh năm 1989; Lê Thị D4 – sinh năm 1992; Lê Văn D3 – sinh năm 1994.

Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C9949927 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00927 QSDĐ/NT-NH ngày 25/7/1997 cho hộ gia đình ông Võ T và bà Hồ Thị X gồm 10 thửa đất. Trong đó có 02 thửa đất lúa được cấp theo Nghị định 64 là thửa đất 328 diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 660 m², diện tích đo đạc hiện trạng là 674,3 m²; thửa đất lúa 329 diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 680 m², diện tích đo đạc hiện trạng là 679,3 m².

Năm 1990, vợ cD4 ông đã cất nhà ở riêng nhưng chưa tách khẩu từ hộ ông T, bà X nên khi nhà nước cấp đất lúa theo Nghị định 64 thì cấp luôn nhân khẩu hộ ông trong hộ ông T, bà X. Tại tòa, ông không cung cấp được tài liệu chứng gì và xác định T9 điểm cấp đất lúa năm 1997 hộ ông T, bà X gồm 04 nhân khẩu: Võ T, Hồ Thị X, Võ Thành D, Nguyễn Thị Thư T. Từ khi được nhà nước cấp đất lúa cho đến nay thì vợ cD4 ông canh tác quản lý đất hiện nay đang trồng cỏ vì không có hệ T dẫn nước nên không trồng lúa được. Ông đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên do vợ cD4 ông D đưa.

Đối với mảnh T3ch đo địa chính số 93/2023 ngày 30/6/2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N xác nhận và Chứng thư T định giá số 166 ngày 24/10/2023 của Công ty cổ phần T định giá – chi nhánh Khánh Hòa thì ông T nhất. Đối với chi phí xem xét, T định tại chỗ và định giá tài sản ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nay nguyên D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình là quyền sử dụng đất đối với thửa đất 328 và 329 tờ bản đồ 25 xã N được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C9949927 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00927 QSDĐ/NT-NH ngày 25/7/1997 và chia thừa kế của ông Võ T và bà Hồ Thị X đối với hai thửa đất. Nguyên vọng của ông là nhận hiện vật và hoàn lại giá T4 cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

** Bị D ông Võ Thành D đã được Tòa án nhiều lần triệu tập lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị D vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D.*

** Những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:*

1/ *Tại biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị Thư T trình bày:* Bà là vợ của ông Võ Thành D. Về mối quan hệ gia đình, T9 điểm cha mẹ chết, nguồn gốc và quá trình sử dụng tài sản bà T nhất lời trình bày của nguyên D. Ngày 25/7/1997, Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C9949927 cho hộ ông Võ T và bà Hồ Thị X. Năm 2006, các anh em thuận phân giao cho vợ cD4 bà thửa đất 758 và các thửa đất lúa: 857, 858, 912, 220, 221, 212 còn lại hai thửa đất lúa 328 diện tích 660m² và thửa đất lúa 329 diện tích 680m² tờ bản đồ 25 chưa phân chia vì cha mẹ giao

cho ông Võ Văn T canh tác hai thửa đất này nhưng ông T chưa làm thủ tục sang tên được. Sau đó vợ cD4 bà đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho ông Võ Văn T. T9 điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất lúa đang tranh chấp gồm có: ông T, bà X, ông D và bà. Các con bà không có nhân khẩu được cấp đất lúa vì chưa nhập sinh. Bà T nhất với mảnh T3ch đo địa chính số 93/2023 ngày 30/6/2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N cung cấp và Chứng thư T định giá số 166 ngày 24/10/2023 của Công ty cổ phần T định giá Đồng Tiến – chi nhánh Khánh Hòa. Riêng ông Võ Thành D nhận được tất cả giấy triệu tập và thông báo của Tòa án nhưng do bận công việc không thể vắng được và T nhất lời trình bày của bà. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D thì bà T nhất và tặng cho kỷ phần của bà cho ông Võ Văn T, đồng ý giao hai thửa đất cho ông T. Bà xin vắng mặt quá trình tố tụng tại Tòa án vì bận công việc.

2/ *Tại biên bản lấy lời khai, bà Võ Thị L trình bày:* Bà là con của ông Võ T và bà Hồ Thị X. Về mối quan hệ gia đình, T9 điểm cha mẹ chết, nguồn gốc và quá trình sử dụng tài sản T nhất lời trình bày của nguyên D. T9 điểm năm 1997 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất lúa 328 và 329 thì bà không có tên trong nhân khẩu được cấp đất của hộ ông T và bà X vì lập gia đình ở riêng từ năm 1972. T8 đây cha mẹ bà canh tác các thửa đất sau đó vợ cD4 ông T sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D thì bà đồng ý và nguyện vọng nhận giá T4. Bà xin vắng mặt quá trình tố tụng tại Tòa án vì già yếu.

3/ *Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, ông Võ Văn L1, ông Võ N, ông Võ Văn L2, ông Võ Văn T trình bày:* Các ông là con của ông Võ T và bà Hồ Thị X. Về mối quan hệ gia đình, T9 điểm cha mẹ chết, nguồn gốc và quá trình sử dụng tài sản T nhất lời trình bày của nguyên D. T9 điểm năm 1997 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất lúa 328 và 329 theo Nghị định 64 Chính phủ thì các ông không có tên trong nhân khẩu được cấp của hộ ông T và bà X vì đã lập gia đình ở riêng và cũng được nhà nước cấp đất lúa cho hộ của mình. T8 đây cha mẹ các ông canh tác các thửa đất sau này già yếu thì vợ cD4 ông T canh tác vì liền kề nhà đất của ông T. Hiện nay ông T đang trồng cỏ. Các ông T nhất với mảnh T3ch đo địa chính số 93/2023 ngày 30/6/2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N cung cấp. Đối với Chứng thư T định giá số 166 ngày 24/10/2023 của Công ty cổ phần T định giá Đồng Tiến – chi nhánh Khánh Hòa các ông không T nhất nhưng cũng không yêu cầu công ty nào khác định giá và không cung cấp mức giá khác. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D thì các ông đồng ý chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế, giao thửa đất cho ông T sử dụng và nguyện vọng nhận giá T4.

4/ *Tại D trình bày và xin vắng mặt, ông Nguyễn Văn G trình bày:* Ông và bà Võ Thị T là vợ cD4 với nhau và có 09 con chung. Bà T chết ngày 24/8/2015 và không để lại di chúc. Về mối quan hệ gia đình, T9 điểm cha mẹ chết, nguồn gốc và quá trình sử dụng tài sản T nhất lời trình bày của nguyên D. Vợ cD4 ông kết hôn cất nhà ở riêng từ khi sinh đứa con đầu và không có trong nhân khẩu tại T9 điểm nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T, bà X. T8 đây ông T, bà X canh tác hai thửa đất đến khi ông T cất nhà ở riêng thì hai thửa đất 328 và 329 liền kề nhà đất ông T nên ông T quản lý sử dụng hai thửa đất từ T9 điểm đó. Hiện nay ông T đang trồng cỏ trên đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D thì ông đồng ý và tặng cho kỷ phần của ông cho ông Võ Văn T, đồng ý giao hai thửa đất cho ông T. Ông xin vắng mặt quá trình tố tụng tại Tòa án vì bận làm ăn.

5/ *Tại biên bản lấy lời khai, các ông Nguyễn Ngọc T, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4 đều trình bày:* Các ông là con của ông Nguyễn Văn G và bà Võ Thị T. Về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc tài sản T nhất lời trình bày của nguyên D. T9 điểm năm 1997 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 328 và 329 thì các ông không có tên trong nhân khẩu được cấp của hộ ông T và bà X vì cha mẹ đã cất nhà ở riêng. T8 đây ông T, bà X canh tác hai thửa đất cho đến khi ông T cất nhà ở riêng thì giao cho ông T quản lý sử dụng vì liền kề với nhà đất của ông. Hiện nay ông T đang trồng cỏ trên đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D thì các ông đồng ý và tặng cho kỷ phần cho ông Võ Văn T vì ông T quản lý, sử dụng hai thửa đất. Các ông xin vắng mặt quá trình tố tụng tại Tòa án vì bận làm ăn.

6/ *Tại biên bản lấy lời khai, ông Nguyễn Văn T8 trình bày:* Ông là con của ông Nguyễn Văn G và bà Võ Thị T. Về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc tài sản T nhất lời trình bày của nguyên D. T9 điểm năm 1997 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất lúa 328 và 329 thì ông không có tên trong nhân khẩu được cấp của hộ ông T và bà X vì cha mẹ đã cất nhà ở riêng. Vợ cD4 ông T canh tác quản lý hai thửa đất tranh chấp từ xưa đến nay hiện đang trồng cỏ. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D thì ông đồng ý và nguyện vọng nhận giá T4. Ông xin vắng mặt quá trình tố tụng tại Tòa án vì bận làm ăn.

7/ *Tại biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị T9 trình bày:* Bà là con của ông Nguyễn Văn G và bà Võ Thị T. Về mối quan hệ gia đình T nhất lời trình bày của nguyên D. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D thì bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

8/ *Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn D trình bày:* Ông và bà Võ Thị Huệ là vợ cD4 với nhau và có 04 con chung. Bà Huệ chết năm 2023 và không để lại di chúc. Về mối quan hệ gia đình, T9 điểm cha mẹ chết, nguồn gốc và quá trình sử dụng tài sản T nhất lời trình bày của nguyên D. T9 điểm năm 1997 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất lúa 328 và 329 thì vợ cD4 ông không có tên trong nhân khẩu được cấp của hộ ông T và bà X vì lập gia đình ở riêng từ năm 1988. Từ T8 đến nay vợ cD4 ông T quản lý canh tác hai thửa đất hiện nay đang trồng cỏ. Ông T nhất với mảnh T3ch đo địa chính số 93/2023 ngày 30/6/2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N cung cấp. Đối với Chứng thư T định giá số 166 ngày 24/10/2023 của Công ty cổ phần T định giá Đồng Tiến – chi nhánh Khánh Hòa thì không T nhất nhưng cũng không yêu cầu công ty nào khác định giá và không cung cấp mức giá khác. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D thì ông đồng ý giao hai thửa đất cho ông T và nguyện vọng nhận giá T4.

9/ *Tại biên bản lấy lời khai, các ông Lê Văn D2 và Lê Văn D3 đều trình bày:* Các ông là con của ông Lê Văn D và bà Võ Thị Huệ. Về mối quan hệ gia đình T nhất lời trình bày của nguyên D. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D thì các ông đồng ý và tặng cho kỷ phần cho cha là ông Lê Văn D. Các ông xin vắng mặt quá trình tố tụng tại Tòa án vì bận làm ăn.

10/ *Tại biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị P trình bày:* Bà là vợ của ông Võ Văn T. Về mối quan hệ gia đình, T9 điểm cha mẹ chết, nguồn gốc và quá trình sử dụng tài sản T nhất trình bày của nguyên D. Từ khi được cấp hai thửa đất lúa 328 và 329 đến nay thì vợ cD4 bà quản lý sử dụng hai thửa đất hiện đang trồng cỏ vì không có

đường dẫn nước. Bà T nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên D và xin vắng mặt quá trình tố tụng tại Tòa án vì sức khỏe.

11/ *Tại biên bản lấy lời khai, các ông Võ Đắc D và bà Võ Thị Thu B đều trình bày:* Các ông, bà là con của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị P. Cha mẹ quản lý sử dụng hai thửa đất lúa 328 và 329 từ T8 đến nay. Các ông bà không có công sức đóng góp gì vào tài sản trên. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D các ông bà không có ý kiến gì và xin vắng mặt quá trình tố tụng tại Tòa án vì bận công việc.

12/ *Các ông bà: Nguyễn Tấn T5, Nguyễn Thị T7, Lê Văn D1 và Lê Thị D4 đã được Tòa án nhiều lần triệu tập lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông bà vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên D.*

** Tại phiên tòa, vị D diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến T8 T9 điểm Hội đồng xét xử nghị án, T phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị D vắng mặt dù được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, người có quyền L nghĩa vụ liên quan có D xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo quy định.

- Về nội dung vụ án, vị D diện Viện kiểm sát có ý kiến: căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định 02 thửa đất lúa 328 và 329 là tài sản chung của ông T, bà X, ông D, bà T. Nay nguyên D ông T yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình và chia di sản thừa kế của ông T, bà X để lại theo pháp luật đối với 02 thửa đất lúa trên thì đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên D là chia tài sản chung đối với thửa đất 328 và 329 và chia thừa kế của ông T, bà X cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 đến nay thì vợ cD4 ông T là người trực tiếp canh tác và sử dụng 02 thửa đất lúa 328 và 329, nguyện vọng của nguyên D muốn được tiếp tục canh tác, các đồng thừa kế cũng T nhất với trình bày của nguyên D, tất cả đều đồng ý giao lại 02 thửa đất trên cho nguyên D, đồng ý nhận giá T4 nên đề nghị HĐXX giao 02 thửa đất trên cho ông T được quản lý, sử dụng, được quyền liên hệ cơ quan có T quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T phải thanh toán lại giá T4 cho ông D và giá T4 ký phần cho các đồng thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được T tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân thị xã N đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ tất cả văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng và nguyên D có D xin hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, bị D và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về T quyền giải quyết:

Ông Võ Thành D có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Do đó Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa có T quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên D yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình là 02 thửa đất lúa được cấp theo Nghị định 64/CP và chia di sản thừa kế của ông Võ T và bà Hồ Thị X đối với thửa đất số 328 và 329 tờ bản đồ số 25. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp chia tài sản chung hộ gia đình và chia thừa kế tài sản*” thuộc T quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 9 và khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] T9 hiệu khởi kiện về thừa kế:

Ông Võ T chết năm 2015, bà Hồ Thị X chết năm 2009 không để lại di chúc. Vì vậy T9 hiệu khởi kiện chia di sản cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 và chia tài sản chung cho hộ gia đình là quyền sử dụng đất thì không áp dụng T9 hiệu khởi kiện theo quy định Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.2] Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Căn cứ vào lời khai các bên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Năm 1994, hộ gia đình ông Võ T và bà Hồ Thị X được cấp đất lúa theo Nghị định 64 Chính phủ là thửa đất 328 tờ bản đồ 25 xã N có diện tích 660 m² và thửa đất 329 tờ bản đồ 25 xã N có diện tích 680 m². Đến tháng 4/1997, ông T có D xin đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C9949927 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00927 QSDĐ/NT-NH 25/7/1997.

Theo D xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 25/4/1997 thì trong hộ ông Võ T, bà Hồ Thị X có 04 nhân khẩu. Theo kết quả trả lời và xác minh của Ủy ban nhân dân xã N thì phương án chia đất ruộng (đất nông N) theo Nghị định 64/CP của UBND xã N thực hiện vào năm 1994 và T9 điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Võ T có 04 nhân khẩu nhưng hồ sơ nhân khẩu được cấp hiện nay Ủy ban xã không còn lưu giữ.

Theo kết quả xác minh của Công an thị xã N thì T9 điểm năm 1997, hộ ông Võ T không có lưu thông tin nhân khẩu. Theo kết quả xác minh của Công an xã N thì T9 điểm năm 1998 hộ ông Võ T gồm 07 nhân khẩu: Võ T - chủ hộ, Hồ Thị X - vợ, Võ Thành D - con, Nguyễn Thị Thư T - dâu, Nguyễn Thị Kim Thoa - cháu, Võ Thị Kim Thương - cháu và Võ Thành Chương - cháu.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T có trình bày T9 điểm cấp đất lúa theo Nghị định 64 Chính phủ thì hộ gia đình ông chưa cắt khẩu khỏi hộ ông T, bà X nên vẫn còn tên trong nhân khẩu được cấp đất lúa nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh.

Mặt khác, bà Nguyễn Thị Thư T xác nhận tại T9 điểm đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận đối với hai thửa đất lúa hộ ông T gồm có 04 nhân khẩu, các con của bà và ông Võ Thành D chưa nhập sinh. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà X cũng xác nhận tại T9 điểm cấp đất lúa theo Nghị định 64 Chính phủ thì

các ông bà đã tách hộ ra ở riêng và cũng được cấp đất lúa theo nghị định. Do đó có căn cứ xác định tại T9 điểm cấp đất lúa theo Nghị định 64/CP trong hộ ông Võ T có 04 nhân khẩu gồm các ông bà: Võ T, Hồ Thị X, Võ Thành D, Nguyễn Thị Thư T.

Vì vậy, thửa đất 328 và 329 là khối tài sản chung của hộ gia đình ông Võ T (mỗi người có quyền đối với $\frac{1}{4}$ tài sản). Do đó, di sản thừa kế của ông Võ T và bà Hồ Thị X để lại là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của hộ gia đình.

Theo cung cấp của chính quyền địa phương thửa đất 328 và 329 từ bản đồ số 25 bản đồ địa chính xã N do vợ chồng ông Võ Văn T quản lý sử dụng từ T8 đến nay ổn định, không có sự thay đổi về mốc giới, ranh giới, không có tranh chấp với các hộ liền kề.

Theo kết quả trả lời của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N ngày 30/5/2024 thì thửa đất 328 và 329 từ bản đồ số 25 xã N sử dụng đến tháng 7/2017 đã hết hạn sử dụng đất. Hai thửa đất nêu trên trong hạn mức sử dụng đất.

[4.3] Tại mảnh T3ch đo địa chính số 93/2023 ngày 30/6/2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N xác nhận có thể hiện thửa đất 324 từ bản đồ 25 xã N diện tích 150 m² diện tích đo đạc hiện trạng là 161,2 m². Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N cung cấp theo sổ mục kê là đất quy hoạch thuộc đối tượng quản lý của Ủy ban nhân dân xã N. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên D không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.4] Phân chia di sản:

Quá trình Tòa án tiến hành xem xét, T định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản đều triệu tập bị D và những người có quyền L nghĩa vụ liên quan nhưng họ vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án đã thông báo kết quả xem xét, T định tại chỗ và định giá tài sản cho họ biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ. Các đương sự tham gia tố tụng đồng ý mảnh T3ch đo địa chính và không có ý kiến gì. Các đương sự T nhất giải quyết diện tích thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đồng ý mức giá theo chứng thư T định giá và cũng không yêu cầu cơ quan, tổ chức nào khác định giá, không đưa ra mức giá nào khác và không yêu cầu định giá lại. Vì vậy, theo quy định Điều 93, 94 và Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả xem xét, T định tại chỗ và chứng thư T định giá để xem xét giải quyết vụ án.

Do vị T3 của hai thửa đất khác nhau nên giá T4 khác nhau do đó phải chia đều giá T4 mỗi thửa đất cho 04 nhân khẩu có mặt tại T9 điểm được cấp đất lúa theo Nghị định 64 Chính phủ.

- Thửa đất 328 từ bản đồ 25 xã N có diện tích là 660 m²

Diện tích mỗi nhân khẩu được nhận là: $660 \text{ m}^2 : 4 = 165 \text{ m}^2$

Giá T4 mỗi nhân khẩu được chia là: $165 \text{ m}^2 \times 45.000 \text{ đ/m}^2 = 7.425.000 \text{ đồng}$

- Thửa đất 329 từ bản đồ 25 xã N có diện tích 680 m²

Diện tích mỗi nhân khẩu được nhận là: $680 \text{ m}^2 : 4 = 170 \text{ m}^2$

Giá T4 mỗi nhân khẩu được chia là: $170 \text{ m}^2 \times 30.000 \text{ đ/m}^2 = 5.100.000 \text{ đồng}$

Như vậy, giá T4 quyền sử dụng đất mỗi nhân khẩu được nhận:

$7.425.000 \text{ đ} + 5.100.000 \text{ đ} = 12.525.000 \text{ đ}$

Các ông bà Võ T, Hồ Thị X, Võ Thành D, Nguyễn Thị Thư T mỗi người được nhận: 12.525.000 đồng.

[4.4.1] Năm 2009, bà X chết nên thừa kế mở:

Ông T và bà X có tất cả 09 người con là: Võ Thị T; Võ Thị L; Võ Văn L1; Võ N; Võ Văn T; Võ Văn L2; Võ Thị Huệ; Võ Văn T; Võ Thành D. Như vậy, di sản của bà X được chia đều cho 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà X gồm 09 người con và ông Võ T ngoài ra không còn ai khác: $12.525.000 \text{ đ} : 10 = 1.252.500 \text{ đ}$

Lúc này, ông Võ T, ông Võ Thành D mỗi người được nhận thêm là:

$12.525.000 \text{ đ} + 1.252.500 \text{ đ} = 13.777.500 \text{ đồng}$

Các ông bà: Võ Thị T; Võ Thị L; Võ Văn L1; Võ N; Võ Văn T; Võ Văn L2; Võ Thị Huệ; Võ Văn T mỗi người được nhận: 1.252.500 đ

Bà Nguyễn Thị Thư T vẫn giữ nguyên: 12.525.000 đồng

[4.4.2] Năm 2015, ông T chết nên thừa kế mở:

Di sản của ông T được chia đều cho 09 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất là: Võ Thị T; Võ Thị L; Võ Văn L1; Võ N; Võ Văn T; Võ Văn L2; Võ Thị Huệ; Võ Văn T; Võ Thành D ngoài ra không còn ai khác:

$13.777.500 \text{ đ} : 9 = 1.530.833 \text{ đ}$

Lúc này, ông Võ Thành D được nhận thêm giá T4:

$13.777.500 \text{ đ} + 1.530.833 \text{ đ} = 15.308.333 \text{ đồng}$

Các ông bà: Võ Thị T; Võ Thị L; Võ Văn L1; Võ N; Võ Văn T; Võ Văn L2; Võ Thị Huệ; Võ Văn T mỗi người được nhận giá T4:

$1.252.500 \text{ đ} + 1.530.833 \text{ đ} = 2.783.333 \text{ đồng}$

Bà Nguyễn Thị Thư T vẫn giữ nguyên giá T4: 12.525.000 đồng

[4.4.3] Ngày 24/8/2015, bà Võ Thị T chết (đăng ký khai tử tại UBND xã N số 75 ngày 28/8/2015) có cD4 là ông Nguyễn Văn G và 09 người con chung là các ông bà: Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Tấn T5, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Văn T8, Nguyễn Thị T9.

Mở thừa kế bà Võ Thị T.

Kỷ phần của bà T được nhận của bà X chia cho 09 người con và ông Nguyễn Văn G là: $1.252.500 \text{ đ} : 10 = 125.250 \text{ đ}$

Kỷ phần của bà T được nhận của ông T chia cho 09 người con là: $1.530.833 \text{ đ} : 9 = 170.092 \text{ đ}$

Ông Nguyễn Văn G được nhận số tiền: 125.250 đồng

Các ông bà: Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn T8, Nguyễn Tấn T5, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị T9 mỗi người được nhận giá T4 là: $125.250 \text{ đ} + 170.092 \text{ đ} = 295.342 \text{ đồng}$

Trong đó các ông bà gồm: Nguyễn Văn G, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T4 đồng ý tặng cho kỷ phần được nhận cho ông Võ Văn T. Vì vậy ông T sẽ được cho giá T4 là: $125.250 \text{ đ} + (295.342 \text{ đ} \times 5) = 1.601.960 \text{ đồng}$

Các ông bà gồm: Nguyễn Tấn T5, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị T9 vắng mặt không có ý kiến. Ông Nguyễn Văn T8 yêu cầu nhận giá T4.

Do kỷ phần được nhận có giá T4 nhỏ và các ông bà không có ý kiến gì, mặt khác ông T8 có yêu cầu nhận giá T4 nên giao cho ông Nguyễn Văn T8 là anh ruột nhận kỷ phần của các ông bà: Nguyễn Tấn T5, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị T9 và tự chia nhau. Như vậy ông T8 được nhận: $295.342 \text{ đ} \times 4 = 1.181.368 \text{ đồng}$.

[4.4.4] Năm 2023, bà Võ Thị Huệ chết (đăng ký khai tử tại UBND xã Ninh Xuân số 18 ngày 27/02/2023) có cD4 là ông Lê Văn D và 04 con gồm các ông bà: Lê Văn D1, Lê Văn D2, Lê Thị D4, Lê Văn D3.

Bà Huệ chết nên thừa kế mở chia đều cho ông D và 04 con chung là:

$2.783.333 \text{ đ} : 5 = 557.666 \text{ đ}$.

Trong đó các ông D2, D3 đồng ý tặng cho kỷ phần của mình cho ông Lê Văn D. Các ông Lê Văn D1 và bà Lê Thị D4 vắng mặt không có ý kiến. Ông Lê Văn D là cha đẻ của ông bà: D1, D2, D4, D3 và có nguyện vọng nhận giá T4 nên kỷ phần bà Huệ được nhận từ chia di sản của ông T, bà X để lại sẽ giao cho ông Lê Văn D là: 2.783.333 đồng.

[4.4.5] Bà Nguyễn Thị Thư T được nhận giá T4 chia tài sản chung là: 12.525.000 đ. Bà T có lời trình bày tặng cho kỷ phần cho ông Võ Văn T nên ghi nhận sự tự nguyện của bà T. Như vậy ông T sẽ được nhận thêm giá T4 là: 12.525.000 đồng.

[4.4.6] Bị D ông Võ Thành D được nhận giá T4 là: 15.308.333 đ

Quá trình giải quyết vụ án, ông D vắng mặt không có ý kiến trình bày gì nên HĐXX chia cho ông D được nhận là: 15.308.333 đồng

[4.4.7] Ông Võ Văn T được chia và cho là: $2.783.333 \text{ đ} + 1.601.960 \text{ đ} + 12.525.000 \text{ đ} = 16.910.293 \text{ đ}$.

[4.4.8] Như vậy, sau khi chia tài sản chung là quyền sử dụng đất theo Nghị định 64 Chính phủ và chia thừa kế phần của ông Võ T, bà Hồ Thị X thì:

Ông Võ Văn T được nhận: 16.910.293 đồng

Ông Võ Thành D được nhận: 15.308.333 đồng

Các ông, bà: Võ Thị L, Võ Văn L1, Võ N, Võ Văn L2, Võ Văn T, Lê Văn D mỗi người được nhận: 2.783.333 đồng

Ông Nguyễn Văn T8 sẽ nhận: 1.181.368 đồng

[4.4.9] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên D có nguyện vọng được nhận hiện vật là thửa đất 328 và 329 tờ bản đồ 25 xã N.

Hội đồng xét xử xét: từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay thì vợ cD4 ông T là người trực tiếp quản lý sử dụng hai thửa đất 328 và 329 và phù hợp kết quả xác minh tại địa phương. Hơn nữa, các đồng thừa kế tham gia tố tụng đều T nhất giao hiện vật cho ông T và yêu cầu nhận giá T4. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên D là đúng pháp luật và phù hợp với hiện trạng sử dụng thửa đất.

[4.5] Phân thanh toán giá T4 di sản:

Theo chứng thư T định giá thì:

- Thửa đất 328 tờ bản đồ 25 xã N có D giá 45.000 đ/m² có giá T4: $660 \text{ m}^2 \times 45.000 \text{ đ/m}^2 = 29.700.000 \text{ đồng}$

- Thửa đất 329 tờ bản đồ 25 xã N có D giá 30.000 đ/m² có giá T4: $680 \text{ m}^2 \times 30.000 \text{ đ/m}^2 = 20.400.000 \text{ đồng}$

Tổng giá T4 quyền sử dụng hai thửa đất là: $29.700.000 \text{ đ} + 20.400.000 \text{ đ} = 50.100.000 \text{ đồng}$.

Ông Võ Văn T được nhận và được cho tổng giá T4 là: 16.910.293 đồng nên ông T phải thanh toán cho các ông bà: Võ Thị L; Võ Văn L1, Võ N, Võ Văn L2, Võ Văn T, Nguyễn Văn T8, Võ Thành D, Lê Văn D tổng là: 33.189.707 đồng. Cụ thể: ông Võ Thành D: 15.308.333 đồng; các ông, bà: Võ Thị L; Võ Văn L1, Võ N, Võ Văn L2, Võ Văn T, Lê Văn D mỗi người: 2.783.333 đồng; ông Nguyễn Văn T8: 1.181.368 đồng.

[5] Ý kiến của vị D diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí xem xét, T định tại chỗ và định giá tài sản là 20.161.000 đồng. Ông Võ Văn T đã tạm ứng nên phải hoàn lại chi phí cho ông T. Cụ thể: ông Võ Thành D hoàn lại: 6.149.105 đồng; các ông, bà: Võ Thị L; Võ Văn L1, Võ N, Võ Văn L2, Võ Văn T, Lê Văn D mỗi người hoàn lại: 1.118.936 đồng; ông Nguyễn Văn T8 hoàn lại: 473.784 đồng.

[7] Về án phí:

Do ông T là người cao tuổi và có D đề nghị miễn án phí nên thuộc T hợp được miễn nộp án phí. Hoàn trả cho ông Võ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0005576 ngày 03/01/2023 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 312.500 đồng theo biên lai thu số 0005745 ngày 19/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

Ông Võ Thành D phải nộp án phí dân sự sơ T: $15.308.333 \text{ đ} \times 5\% = 765.416 \text{ đồng}$.

Các ông, bà: Võ Thị L; Võ Văn L1, Võ N, Võ Văn L2, Võ Văn T, Lê Văn D, Nguyễn Văn T8 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ T 300.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5, 9 Điều 26; Điều 147; 157, 165, Điều 227, Điều 264; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 612, 613, 623, 649, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 29 Điều 3, Điều 166, khoản 3 Điều 191 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông N cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên D ông Võ Văn T chia tài sản chung hộ gia đình và chia thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất 328 và 329 tờ bản đồ 25 xã N được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C9949927 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00927 QSDĐ/NT-NH 25/7/1997 cho hộ ông Võ T, bà Hồ Thị X.

2. Ông Võ Văn T được D1 quyền quản lý sử dụng thửa đất 328 tờ bản đồ 25 diện tích 660 m² và thửa đất 329 tờ bản đồ 25 diện tích 680 m² (Có mảnh T3ch đo kèm theo).

Đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có T quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Ông Võ Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Thành D số tiền 15.308.333 đồng.

Ông Võ Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị L; ông Võ Văn L1, ông Võ N, ông Võ Văn L2, ông Võ Văn T, ông Lê Văn D mỗi người số tiền 2.783.333 đồng.

Ông Võ Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T8 số tiền 1.181.368 đồng.

Quy định chung: Kể từ khi bên được thi hành án có D yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với T9 gian chậm trả.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Võ Thành D phải hoàn trả chi phí cho ông Võ Văn T số tiền 6.149.105 đồng.

Các ông, bà: Võ Thị L; Võ Văn L1, Võ N, Võ Văn L2, Võ Văn T, Lê Văn D mỗi người phải hoàn trả chi phí cho ông Võ Văn T số tiền 1.118.936 đồng.

Ông Nguyễn Văn T8 phải hoàn trả chi phí cho ông Võ Văn T số tiền 473.784 đồng.

5. Về án phí:

Hoàn trả cho ông Võ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0005576 ngày 03/01/2023 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 312.500 đồng theo biên lai thu số 0005745 ngày 19/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

Ông Võ Thành D phải nộp án phí dân sự sơ T số tiền 765.416 đồng.

Các ông, bà: Võ Thị L; Võ Văn L1, Võ N, Võ Văn L2, Võ Văn T, Lê Văn D, Nguyễn Văn T8 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ T là 300.000 đồng.

6. Nguyên D có quyền làm D kháng cáo trong T9 hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị D và người có quyền L nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong T9 hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; T9 hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- THADS thị xã N
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Huỳnh Tường Viên